



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 3 NĂM 2020**

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30.09.2020

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|--------------------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 695.211.686.160 | 626.479.596.975 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 10.929.855.389 | 11.935.899.789 |
| 1. | Tiền | 111 | | 10.929.855.389 | 11.935.899.789 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính | 120 | | 511.228.831.541 | 543.727.662.898 |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 511.228.831.541 | 543.727.662.898 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 53.069.188.665 | 26.250.873.394 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 7 | 30.583.106.180 | 12.895.038.177 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 11.884.355.759 | 1.966.001.335 |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 16.444.933.576 | 17.233.040.732 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5.843.206.850) | (5.843.206.850) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 10 | 99.604.652.017 | 26.640.162.388 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 99.604.652.017 | 26.640.162.388 |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.379.158.548 | 17.924.998.506 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11a | 62.902.598 | - |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 20.316.255.950 | 16.555.604.371 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1.369.394.135 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 629.830.743.523 | 589.002.200.100 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 438.392.014.429 | 451.519.836.050 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 437.708.739.606 | 450.877.410.706 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 1.646.319.734.300 | 1.608.540.439.750 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.208.610.994.694) | (1.157.663.029.044) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 683.274.823 | 642.425.344 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 8.858.375.951 | 8.427.075.951 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (8.175.101.128) | (7.784.650.607) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 172.586.517.964 | 113.491.114.147 |
| 1 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 172.586.517.964 | 113.491.114.147 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18.852.211.130 | 23.991.249.903 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11b | 18.852.211.130 | 23.991.249.903 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 1.325.042.429.683 | 1.215.481.797.075 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B01 - DN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 626.828.203.289 | 492.499.871.936 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 299.503.866.220 | 171.586.640.191 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 80.453.837.258 | 17.008.813.139 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 1.032.489.602 | 939.160.070 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 15.189.922.194 | 17.259.119.544 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 26.403.603.814 | 26.190.943.329 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 13.796.803.238 | 739.240.659 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19a | 131.748.415.831 | 85.459.653.267 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20a | 22.684.038.969 | 18.718.988.375 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành | 322 | | 8.194.755.314 | 5.270.721.808 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 327.324.337.069 | 320.913.231.745 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19b | 153.877.475.956 | 165.242.975.956 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20b | 159.742.855.634 | 142.185.382.392 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 401.811.959 | 180.379.877 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 13.302.193.520 | 13.304.493.520 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 698.214.226.394 | 722.981.925.139 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 696.438.451.694 | 721.206.150.439 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 579.640.610.000 | 579.640.610.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 579.640.610.000 | 579.640.610.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 8.993.538.265 | 8.993.538.265 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 59.152.916.904 | 20.332.152.122 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 48.651.386.525 | 112.239.850.052 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 21 | (0) | 2.681.972.936 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 21 | 48.651.386.525 | 109.557.877.116 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 1.775.774.700 | 1.775.774.700 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 1.775.774.700 | 1.775.774.700 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.325.042.429.683 | 1.215.481.797.075 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

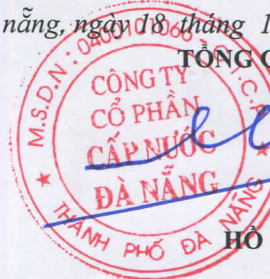
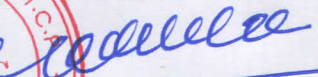
KẾ TOÁN TRƯỞNG

lin

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 129.071.031.693 | 151.342.031.980 | 375.079.481.906 | 410.812.932.281 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 129.071.031.693 | 151.342.031.980 | 375.079.481.906 | 410.812.932.281 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 63.866.813.272 | 67.162.428.676 | 191.726.002.166 | 202.155.605.783 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 65.204.218.421 | 84.179.603.304 | 183.353.479.740 | 208.657.326.498 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 6.993.927.526 | 8.206.983.883 | 23.420.326.243 | 22.579.478.773 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 2.503.752.233 | 1.112.366.720 | 8.157.399.607 | 3.473.229.982 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.517.558.513 | 126.203.000 | 4.890.320.444 | 424.759.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25a | 9.670.629.263 | 12.931.912.151 | 32.555.625.553 | 39.127.656.341 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25b | 9.190.899.949 | 11.277.677.374 | 40.230.225.264 | 34.366.835.271 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 50.832.864.502 | 67.064.630.942 | 125.830.555.559 | 154.269.083.677 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 304.550.720 | 2.569.219.257 | 2.145.121.785 | 4.006.064.824 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | - | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 304.550.720 | 2.369.219.257 | 2.145.121.785 | 3.806.064.824 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 51.137.415.222 | 69.433.850.199 | 127.975.677.344 | 158.075.148.501 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 11.014.823.521 | 14.371.528.979 | 26.935.203.837 | 32.909.745.078 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 72.529.097 | | 221.432.082 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 40.050.062.604 | 55.062.321.220 | 100.819.041.425 | 125.165.403.423 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 691 | 950 | 1.739 | 2.159 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

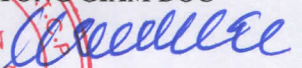
KẾ TOÁN TRƯỞNG

lin

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | - |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 126.868.516.936 | 158.022.234.207 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12 | 51.467.587.566 | 72.546.812.560 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.107.160.408 | 164.169.423 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2.966.696.828 | (2.984.597.537) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 24 | (18.229.622.767) | (22.572.250.381) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 25 | 4.890.320.444 | 424.759.000 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 169.070.659.415 | 205.601.127.272 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (50.111.405.373) | 452.595.087 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 10 | 72.917.954.165 | (3.803.151.625) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 129.797.895.028 | (83.712.096.265) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 11 | 5.076.136.175 | 3.522.706.675 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 25;19 | (4.890.320.444) | (424.759.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 17 | (26.146.415.135) | (26.603.650.711) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 1.153.742.294 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (92.102.511.850) | (12.263.050.746) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh | 20 | | 203.611.991.981 | 83.923.462.981 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | 12;13 | (37.779.294.550) | (193.517.245.190) |
| Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 257.963.486 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 6 | (250.717.519.173) | (215.705.753.619) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 150.356.692.198 | 262.976.155.667 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9;24 | 23.120.943.211 | 10.507.161.831 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (115.019.178.314) | (135.481.717.825) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 20 | 39.594.044.048 | 63.472.339.941 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 20 | (14.999.610.650) | (2.766.386.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (114.189.200.170) | (52.167.654.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (89.594.766.772) | 8.538.299.041 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (1.001.953.105) | (43.019.955.803) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 11.935.899.789 | 59.783.896.908 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | (4.091.295) | 60.138.669 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 10.929.855.389 | 16.824.079.774 |

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.9.2020

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 6 – 12 |

5.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm vi tính | 4 |

5.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

| 6. Tiền | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 18.625.772 | 12.115.580 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 10.911.229.617 | 11.923.784.209 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | | - |
| Cộng | 10.929.855.389 | 11.935.899.789 |
| 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm | 511.228.831.541 | 543.727.662.898 |
| Cộng | 511.228.831.541 | 543.727.662.898 |
| 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam | 4.237.291.000 | 4.237.291.000 |
| Tiền nước cơ quan & Tư nhân | 25.353.566.929 | 7.446.187.651 |
| Các đối tượng khác | 992.248.251 | 1.211.559.526 |
| Cộng | 30.583.106.180 | 12.895.038.177 |
| 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Cty TNHH Cơ điện HAWACO M&E) | 9.096.150.230 | |
| Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội | | 240.138.800 |
| Các đối tượng khác | 2.788.205.529 | 1.755.862.535 |
| Cộng | 11.884.355.759 | 1.996.001.335 |
| 10. Phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn; | 9.961.288.422 | 1.756.526.422 |
| Phải thu tạm ứng | 1.072.541.770 | 380.246.392 |
| Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn | 198.374.756 | 167.740.500 |
| Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng-- | 5.004.264.996 | 13.107.973.675 |
| Phải thu khác | 208.463.632 | 1.820.553.743 |
| Cộng | 16.444.933.576 | 17.233.040.732 |
| 11. Hàng tồn kho | 30/09/2020 | 31/12/2019 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 96.502.629.500 | 23.521.137.150 |
| Công cụ, dụng cụ | 328.309.174 | 339.247.188 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.772.472.141 | 2.777.773.339 |
| Hàng hóa | 1.241.202 | 2.004.711 |

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 99.604.652.017 | 26.640.162.388 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | | |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Bảo hiểm CBCNV năm 2020 | 48.931.320 | |
| Chi phí khác | 13.971.278 | - |

| | | |
|-------------|-------------------|----------|
| Cộng | 62.902.598 | - |
|-------------|-------------------|----------|

b. Dài hạn

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA | 8.875.743.485 | 10.664.354.644 |
| Chi phí CCDC,MMTB, tuyển ống chờ phân bố | 4.106.332.279 | 4.502.528.574 |
| Chi phí lắp đặt ống nhánh | 5.870.135.366 | 7.545.841.824 |
| Chi phí khác | - | 1.278.524.861 |

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 18.852.211.130 | 23.991.249.903 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

Tuyệt minh chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA: Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Đà Nẵng GĐ IIIa và dự án cải tạo mở rộng NMN Sân Bay Đà Nẵng GĐ IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTHH ngày 31.3.2015 của UBND TP Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm (kể từ năm 2013). Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn: 8.875.743.485 đồng

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P/tiện v/tài truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 167.230.781.829 | 110.738.121.808 | 1.323.835.004.933 | 6.202.866.224 | 533.664.955 | 1.608.540.439.749 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 1.756.321.625 | - | 80.980.000 | - | 1.837.301.625 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 14.925.516.651 | 1.698.113.097 | 19.125.021.461 | - | 193.341.716 | 35.941.992.925 |
| Tăng khác | | | | | | |
| Số cuối kỳ | 182.156.298.480 | 114.192.556.530 | 1.342.960.026.394 | 6.283.846.224 | 727.006.671 | 1.646.319.734.299 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 124.388.705.379 | 41.973.681.067 | 986.697.362.408 | 4.403.906.020 | 199.374.169 | 1.157.663.029.043 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.306.214.312 | 8.244.680.913 | 33.989.170.397 | 347.733.751 | 60.166.277 | 50.947.965.650 |
| Số cuối kỳ | 132.694.919.691 | 50.218.361.980 | 1.020.686.532.805 | 4.751.639.771 | 259.540.446 | 1.208.610.994.693 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 42.842.076.450 | 68.764.440.741 | 337.137.642.525 | 1.798.960.204 | 334.290.786 | 450.877.410.706 |
| Số cuối kỳ | 49.461.378.789 | 63.974.194.550 | 322.273.493.589 | 1.532.206.453 | 467.466.225 | 437.708.739.606 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 54.000.000 | 8.373.075.951 | 8.427.075.951 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 431.300.000 | 431.300.000 |
| Giảm trong kỳ | | | - |
| Số cuối kỳ | 54.000.000 | 8.804.375.951 | 8.858.375.951 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 54.000.000 | 7.730.650.607 | 7.784.650.607 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 390.450.521 | 390.450.521 |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Số cuối kỳ | 54.000.000 | 8.121.101.128 | 8.175.101.128 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | 642.425.344 | 642.425.344 |
| Số cuối kỳ | - | 683.274.823 | 683.274.823 |

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
|---|----------------|----------------|
| Thay thế bơm tai tram bơm cấp I cu nha may nuoc San Bay-- | | 1.235.960.947 |
| Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng D1200 cụm xử lý NMN Cầu Đỏ công suất 60.000m3/ngđ-- | | 1.958.489.275 |
| Lắp đặt bộ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m3 | 2.203.464.232 | 2.203.464.232 |
| Lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đỏ | | 2.288.637.864 |
| Lắp đặt tuyến ống DN200 PVC đường Trần Thánh Tông đoạn từ Ngõ Quyền đến Vân Đồn | 1.115.451.619 | |
| Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Từ Ngõ Quyền - Phó Đức Chính)-- | 562.859.125 | |
| Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đg Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đg Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)-- | 24.460.811.297 | |
| Cải tạo thay đoạn ống thép D200 ST, D100 ST qua đường bằng ống D200 DI, D100 DI KDC Tây Nam Hòa Cường | 1.016.146.616 | |
| Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1: Nâng công suất thêm 60.000 m3/ ngày - Hạng mục: Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống tự động hóa | | 6.073.000.000 |
| Nâng CS NMN Cầu đỏ thêm 120.000 m3/ngày - PKI: 60.000 m3/ngày (*) | 7.481.465.299 | 6.671.498.687 |
| Nâng CS NMN Cầu đỏ từ 230.000 m3/ngày lên 290.000 m3/ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày) - phân kỳ 2 | 1.699.987.396 | |
| Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu tuyến Sơn vào tuyến ống D800DI đường thẳng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn | | 2.459.656.942 |
| Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn | | 2.666.620.188 |
| Đầu nối DN900 qua sông Hàn | 443.678.178 | |
| Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương | 4.258.252.702 | 1.526.812.243 |
| Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh | 10.590.906.176 | 10.541.050.999 |
| Cạo, nâng cấp t/ổ Siphong p/mặt qua Sông Cầu Đỏ (Tuyến ống DN1200 siphong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ) (*) | 5.630.657.253 | 5.644.888.146 |
| Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)-- | 1.066.278.397 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Đoạn Phó Đức Chính-Võ Nguyên Giáp)-- | | 1.265.740.876 |
| Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018 | 24.003.043.895 | 18.916.855.510 |
| Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*) | 40.099.628.602 | 25.793.799.478 |
| Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch- | 6.216.490.167 | 5.968.691.910 |
| - | | |
| Các công trình khác | 39.351.832.241 | 37.192.802.360 |
| Cộng | 172.586.517.964 | 132.407.969.657 |

(*) Giá trị chi phí đầu tư XD CB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/9/2020 là:
111.623.383.957

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 16. Phải trả người bán ngắn hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Công ty CP Kỹ thuật Á Châu | 8.554.879.611 | 8.441.098.267 |
| Cty CP Thiết bị Đông Đô | 59.701.251.830 | |
| Các đối tượng khác | 12.197.705.817 | 8.567.714.872 |
| Cộng | 80.453.837.258 | 17.008.813.139 |

| | | |
|---|----------------------|--------------------|
| 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam | | |
| BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng | 183.836.674 | 183.836.674 |
| Cty CP ĐTXD & PTH T Nam Việt Á | 258.860.783 | 258.860.783 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng | 210.986.000 | 210.986.000 |
| Công ty TNHH Công viên Châu Á | 158.936.222 | |
| Các đối tượng khác | 219.869.923 | 285.476.613 |
| Cộng | 1.032.489.602 | 939.160.070 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Cộng | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | 16.555.604.371 | 213.028.124 | 1.862.878.619 | 5.726.128.957 | 20.316.255.950 | 110.429.365 |
| Thuế TNDN | 10.582.859 | 9.964.680.397 | 26.935.203.837 | 26.146.415.135 | - | 10.742.886.240 |
| Thuế TNCN | - | 928.708.075 | 499.751.362 | 1.293.701.063 | | 134.758.374 |
| Thuế tài nguyên | - | 417.094.300 | 3.200.104.200 | 3.179.746.150 | | 437.452.350 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.369.394.135 | - | 11.909.056.417 | 10.539.662.282 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 14.000.000 | 14.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí | - | 5.746.191.507 | 50.000.422.415 | 51.982.218.057 | | 3.764.395.865 |
| Cộng | 17.935.581.365 | 17.269.702.403 | 94.421.416.850 | 98.881.871.644 | 20.316.255.950 | 15.189.922.194 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 19. Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| CP kiểm toán | | 40.500.000 |
| Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử | 313.785.130 | 383.408.666 |
| Cước tin nhắn | 241.197.135 | 98.693.905 |
| Phí thu hộ | 240.147.473 | 198.145.145 |
| Lãi vay | | 8.883.943 |
| CP rác thải | | 9.609.000 |
| Phí thuê và QL tài sản | 12.901.673.500 | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 100.000.000 | - |
| Cộng | 13.796.803.238 | 739.240.659 |
| 20. Phải trả khác | | |
| a. Ngắn hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | | 2.890.389 |
| Phải thu khác | 24.610.696 | 10.766.529 |
| Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng | 9.620.584.545 | 9.620.584.545 |
| 10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải | 820.295.995 | |
| Các khoản còn lại phải nộp ngân sách | 31.341.795.300 | |
| Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016 | 16.098.000.000 | 16.098.000.000 |
| Tăng tài sản vốn từ NS | 54.127.696.839 | 46.105.320.839 |
| Phải trả khác | 2.362.666.226 | 2.827.690.878 |
| Cộng | 131.748.415.831 | 85.459.653.267 |
| b. Dài hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 4.970.529.792 | 4.262.529.792 |
| Phải trả ngân sách về vốn điều lệ | 148.906.946.164 | 160.980.446.164 |
| Cộng | 153.877.475.956 | 165.242.975.956 |
| 21. Vay và nợ thuê tài chính | | |
| a. Vay ngắn hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN | 15.463.528.000 | 16.409.048.030 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) | 913.890.232 | 924.524.345 |
| Vietcombank | 2.005.894.737 | |
| Ngân hàng BIDV Đà Nẵng | 4.300.726.000 | 1.385.416.000 |
| Cộng | 22.684.038.969 | 18.718.988.375 |
| b. Vay dài hạn | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
| Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN | 117.062.237.065 | 120.187.633.493 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) | 16.681.542.683 | 16.641.437.858 |
| Vietcombank | 6.839.502.223 | |
| Ngân hàng BIDV Đà Nẵng | 19.159.573.663 | 5.356.311.041 |
| Cộng | 159.742.855.634 | 142.185.382.392 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 579.640.610.000 | 8.993.538.265 | - | 79.042.065.265 |
| Tăng trong kỳ | | | 20.332.152.122 | 161.725.532.016 |
| Giảm trong kỳ | | | | 128.527.747.229 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 579.640.610.000 | 8.993.538.265 | 20.332.152.122 | 112.239.850.052 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 579.640.610.000 | 8.993.538.265 | 20.332.152.122 | 112.239.850.052 |
| Tăng trong kỳ | | | 38.820.764.782 | 100.819.041.425 |
| Giảm trong kỳ, trong đó: | | | | 164.407.504.952 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ này | | | | |
| Số dư tại 30/6/2020 | 579.640.610.000 | 8.993.538.265 | 59.152.916.904 | 48.651.386.525 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng | 348.242.170.000 | 348.242.170.000 |
| Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung | 202.867.440.000 | 202.867.440.000 |
| Vốn góp của các CĐ khác | 28.531.000.000 | 28.531.000.000 |
| Cộng | 579.640.610.000 | 579.640.610.000 |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/09/2020 | 31/12/2019 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 112.239.850.052 | 79.042.065.265 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này | 100.819.041.425 | 161.725.532.016 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 112.239.850.052 | 76.360.092.329 |
| Chía lợi nhuận | 62.021.545.270 | 45.211.967.580 |
| Trích quỹ khen thưởng | 7.200.000.000 | 5.725.428.791 |
| Trích quỹ phúc lợi | 3.600.000.000 | 4.581.223.836 |
| Trích quỹ Ban quản lý điều hành | 597.540.000 | 509.320.000 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 38.820.764.782 | 20.332.152.122 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | 52.167.654.900 | 52.167.654.900 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 48.651.386.525 | 112.239.850.052 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế (chi trả Cổ tức đợt 2) năm 2019 theo NQ 06/NQ-HĐQT

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu ngành nước | 372.320.428.902 | 407.726.300.558 |
| Doanh thu ngành khác | 2.759.053.004 | 3.086.631.723 |
| Cộng | 375.079.481.906 | 410.812.932.281 |

24. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn ngành nước | 189.378.621.544 | 199.803.981.996 |
| Giá vốn ngành khác | 2.347.380.622 | 2.351.623.787 |
| Cộng | 191.726.002.166 | 202.155.605.783 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 25. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 23.119.943.907 | 22.515.605.328 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 300.382.335 | 63.873.445 |
| Doanh thu tài chính | | |
| Cộng | 23.420.326.242 | 22.579.478.773 |
| | | |
| 26. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
| Chi phí lãi vay | 4.890.320.444 | 424.759.000 |
| Chênh lệch tỷ giá phân bổ | 3.267.079.163 | 3.048.470.982 |
| Cộng | 8.157.399.607 | 3.473.229.982 |
| | | |
| 27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 7.177.375.103 | 9.683.278.400 |
| Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng | 20.582.940.189 | 24.233.890.270 |
| Các khoản khác | 4.795.310.261 | 5.210.487.671 |
| Cộng | 32.555.625.553 | 39.127.656.341 |
| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.383.677.777 | 20.683.918.608 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.547.845.270 | 3.526.254.439 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | 164.169.423 |
| Các khoản khác | 19.298.702.217 | 9.992.492.801 |
| Cộng | 40.230.225.264 | 34.366.835.271 |
| | | |
| 28. Thu nhập khác | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ | | 257.963.486 |
| Thu bán hồ sơ mời thầu | 5.000.000 | 1.454.544 |
| Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng | 4.551.775 | 14.605.901 |
| Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu | 1.508.169.409 | |
| Thu bồi thường | 319.900.000 | |
| Các khoản khác | 307.500.601 | 3.732.040.893 |
| Cộng | 2.145.121.785 | 4.006.064.824 |
| | | |
| 28. Chi phí khác | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
| Phạt truy thu thuế, phạt khác | | 200.000.000 |
| Cộng | - | 200.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 127.975.677.344 | 158.075.148.501 |
| Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 6.700.341.843 | 6.196.445.405 |
| - Điều chỉnh tăng: | 6.700.341.843 | 6.196.445.405 |
| Loại trừ CP khi tính thuế) - Công ty mẹ | 6.700.341.843 | 6.196.445.405 |
| Loại trừ CP khi tính thuế - Công ty con | 26.060.000 | |
| Thu nhập chịu thuế | | |
| Công ty mẹ | 134.676.019.187 | 164.271.593.906 |
| Công ty con | - | 277.131.485 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.935.203.837 | 32.909.745.078 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 26.935.203.837 | 32.909.745.078 |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP tính thuế TNDN hiện hành kỳ này | | |
| 30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100.819.041.425 | 125.165.403.423 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Điều chỉnh tăng | | |
| Điều chỉnh giảm (trích các quỹ...) | | |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 100.819.041.425 | 125.165.403.423 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 57.964.061 | 57.964.061 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***) | 1.739 | 2.159 |
| 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 42.185.504.080 | 70.052.913.570 |
| Chi phí nhân công | 91.305.128.965 | 61.640.116.520 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 51.750.180.751 | 72.546.880.943 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 67.600.741.724 | 62.742.192.645 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.821.985.696 | 14.548.541.644 |
| Cộng | 276.663.541.216 | 281.530.645.322 |

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/09/2020 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 83.032.211.494 | | 83.032.211.494 |
| Chi phí phải trả | 13.796.803.239 | | 13.796.803.239 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 22.684.038.969 | 159.742.855.634 | 182.426.894.603 |
| Phải trả khác | 131.731.305.135 | 149.906.946.164 | 281.638.251.299 |
| Cộng | 251.244.358.837 | 309.649.801.798 | 560.894.160.635 |

| 01/01/2020 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 17.008.813.139 | | 17.008.813.139 |
| Chi phí phải trả | 739.240.659 | | 739.240.659 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 18.718.988.375 | 142.185.382.392 | 160.904.370.767 |
| Phải trả khác | 27.819.390.863 | 165.242.975.956 | 193.062.366.819 |
| Cộng | 64.286.433.036 | 307.428.358.348 | 371.714.791.384 |

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/09/2020 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.929.855.389 | | 10.929.855.389 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 511.228.831.541 | | 511.228.831.541 |
| Phải thu khách hàng | 24.739.899.330 | | 24.739.899.330 |
| Phải thu khác | 16.655.040.566 | | 16.655.040.566 |
| Cộng | 563.553.626.826 | - | 563.553.626.826 |

| 01/01/2020 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.935.899.789 | | 11.935.899.789 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 543.727.662.898 | | 543.727.662.898 |
| Phải thu khách hàng | 7.051.831.327 | | 7.051.831.327 |
| Phải thu khác | 16.852.794.340 | | 16.852.794.340 |
| Cộng | 579.568.188.354 | - | 579.568.188.354 |

34. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

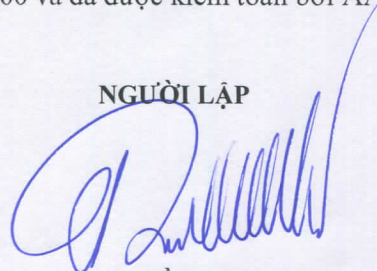
| | Từ 1.01.2020 đến 30.9.2020 | Từ 1.01.2019 đến 30.9.2019 |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập của HĐQT | 973.694.180 | 658.161.321 |
| Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng | 2.846.677.085 | 2.904.696.232 |
| Thù lao BKS | 917.285.225 | 806.333.846 |
| Cộng | 4.737.656.490 | 4.369.191.399 |

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020
KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

